

Số : /QĐ-UBND

Phước Quang, ngày tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2023 của xã Phước Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8699/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND xã Phước Quang kỳ họp thứ 8, khóa XIII về việc phê chuẩn dự toán ngân sách xã Phước Quang năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND xã Phước Quang về việc giao chỉ tiêu dự toán ngân sách xã năm 2023;

Theo đề nghị của Ban tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ước thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của xã Phước Quang (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Ban tài chính xã và các Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT,(TC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Điệp

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	22.060.000	15.620.000	6.440.000	13.660.830	10.439.059	3.221.771	61,93	66,83	50,03
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	500.000	500.000		0			0,00	0,00	
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ				0					
3	Chi y tế	20.000		20.000	0			0,00		0,00
4	Chi văn hóa, thông tin	1.105.000	1.000.000	105.000	77.790		77.790	7,04	0,00	74,09
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86.000		86.000	39.230		39.230	45,62		45,62
6	Chi thể dục thể thao	545.000	500.000	45.000	24.470		24.470	4,49		54,38
7	Chi bảo vệ môi trường	250.000		250.000	208.954		208.954	83,58		83,58
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.835.000	7.620.000	215.000	7.133.956	6.985.759	148.197	91,05	91,68	68,93
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.433.000	5.000.000	5.433.000	6.103.914	3.453.300	2.650.614	58,51	69,07	48,79
10	Chi cho công tác xã hội	1.132.000	1.000.000	132.000	72.516		72.516	6,41		54,94
11	Chi khác	26.000		26.000	0			0,00		0,00
12	Dự phòng ngân sách	128.000		128.000	0			0,00		0,00

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	22.060.000	16.422.790	74,45
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	738.000	300.110	40,67
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	4.156.000	231.750	5,58
3	Thu bổ sung	15.216.000	9.910.000	65,13
	- Thu bổ sung cân đối	4.596.000	2.298.000	50,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.620.000	7.612.000	71,68
4	Thu chuyển nguồn	1.900.000	5.980.930	314,79
5	Thu Kết dư	50.000		
II	TỔNG SỐ CHI	22.060.000	13.660.830	61,93
1	Chi đầu tư phát triển	15.620.000	10.439.059	66,83
2	Chi thường xuyên	6.312.000	3.221.771	51,04
3	Dự phòng	128.000		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	23.566.000	22.060.000	17.129.711	16.422.790	72,688	74,45
I	Các khoản thu 100%	540.000	540.000	300.110	300.110	55,576	55,58
1	Phí, lệ phí	90.000	90.000	55.961	55.961	62,179	62,18
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	350.000	350.000	9.999	9.999	2,8569	2,86
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	100.000	100.000	234.150	234.150	234,15	234,15
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.860.000	4.354.000	938.671	231.750	16,018	5,3227
1	Các khoản thu phân chia	198.000	198.000	72.595	72.595	36,664	36,664
	- Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	794	794	13,233	13,233
	- Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	18.000	18.000	21.900	21.900	121,67	121,67
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	174.000	174.000	49.901	49.901	28,679	28,679
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy	5.662.000	4.156.000	866.076	159.155	15,296	3,83
	- Thuê GTGT và TNDN	1.560.000	156.000	747.276	159.155	47,902	102,02

	- Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	118.800		2,97	0
	- Thuế tài nguyên	12.000				0	
	- Thuế TTĐB	10.000					
	- Thuế thu nhập cá nhân	80.000				0	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.900.000	1.900.000	5.980.930	5.980.930	314,79	314,79
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	50.000	50.000				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.216.000	15.216.000	9.910.000	9.910.000	65,129	65,13
	- Thu bổ sung cân đối	4.596.000	4.596.000	2.298.000	2.298.000	50	50,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.620.000	10.620.000	7.612.000	7.612.000	71,676	71,68